TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2026/DS-PT
Ngày 27 – 3 – 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phan Công Trí.

Các Thẩm phán: Ông Phùng Văn Định.

Ông Đặng Minh Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 654/2025/TLPT-DS, ngày 05/12/2025 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1951. Căn cước công dân số: 096151000182 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021. Địa chỉ: Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

Người diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim A: Ông Lý Minh D, sinh ngày 15/4/1984. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau (văn bản uỷ quyền ngày 06/02/2026) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Đoái Thanh T**, sinh năm 1975. Căn cước công dân số: 096075002032 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp 28/10/2022 (có mặt).

2.2. Bà **Nguyễn Hồng N**, sinh năm 1975. CMND: 381174026 cấp ngày 25/9/2017 tại Công an C1 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Bòn N1**, sinh năm 1974 (có mặt).

3.2. Bà **Nguyễn Phương T1**, sinh năm 1984. Căn cước công dân số:

096189000940 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày cấp ngày 25/4/2021 (có mặt).

3.3. Bà **Nguyễn Phương Y**, sinh năm 1987. Căn cước công dân số: 096186015551 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 30/5/2022 (có đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà **Nguyễn Thị Phương N2**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

3.5. Bà **Nguyễn Phương M**, sinh năm 1993. Căn cước công dân sô: 0961930 00562 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày25/4/2021(có đơn xin vắng mặt).

3.6. Bà **Nguyễn Phương L**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng trú: Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Vào ngày 27/10/2010, bà và ông Nguyễn Văn V được UBND huyện C, tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận QSD đất số phát hành BD 355395; số vào sổ cấp GCNQSD đất là CH 01189; thửa đất số 67; tờ bản đồ số 02 với diện tích là 150 m^2 toạ lạc tại khóm Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc đất là do mẹ của ông V là bà Lê Thị C để lại cho vợ chồng ông bà. Hiện tại ông V đã chết, phần đất hiện nay do bà A và các con của bà quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, qua kiểm tra lại thực tế phần đất giáp ranh với vợ chồng ông T, bà N thì phát hiện bị thiếu phần đất khoảng 04 mét, dài khoảng 30 mét, do vợ chồng ông T và bà N đã xây dựng nhà kiên cố trên phần đất của bà. Nay, bà yêu cầu ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại cho bà phần đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 31,5m^2. Do ông T đã xây dựng nhà, nên bà đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng đất, nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi ông T, bà N trả diện tích 16,2m^2, toạ lạc tại khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

Theo bị đơn ông Đoái Thanh T, bà Nguyễn Hồng N trình bày: Nguồn gốc đất là của Lý Nguyên T2 là ông cậu ruột của ông đứng tên, sau đó ông T2 tặng cho ông Lý Văn A1 và bà Nguyễn Thị B. Sau đó ông A và bà B chuyển nhượng lại cho ông. Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2019, diện tích 498,2m^2. Ông cất nhà từ năm 2004, sau đó sửa chữa lại trên nền nhà cũ vào năm 2017, nhà cấp 4 móng bê tông cốt thép. Vào thời điểm cất nhà, bà Nguyễn Thị Kim A đứng chỉ ranh cho cất nhà. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A, vì thực tế ông không có lấn chiếm phần đất trên.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương L, ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim A.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A về việc buộc ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 16,2m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A về việc buộc ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 31,5m^2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền thoả thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử; Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A; Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 216/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau, theo hướng: Công nhận cho ông T, bà N được quyền sử dụng đất 31,5m^2 và buộc ông T, bà N trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Kim A. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A hợp lệ. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 278, Điều 280 và Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim A yêu cầu ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại cho bà Kim A phần đất lấn chiếm diện tích 31,5m^2 toạ lạc tại khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau theo giá trị phần đất hiện tại.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Kim A:

[3.1] Tại phiên toà phúc thẩm, thu thập chứng cứ mới là Công văn số 71/CV-CTDP ngày 10/3/2026 của Công ty TNHH MTV T3. Theo nội dung công

văn, tổ chức đo đạc cung cấp thông tin đất đai, thể hiện: Diện tích đất tranh chấp vị trí (4) 31,5m^2 theo bản đồ chỉnh lý năm 2017 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 1 (thuộc thửa 232 cũ). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các đương sự và Công văn số 241/CNVPĐKĐĐ của Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Cà Mau (bút lục 101), thửa 232 do ông Nguyễn Văn V (chồng bà Nguyễn Thị Kim A) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 719287 theo Quyết định số 29/QĐ/UB ngày 13/4/1993 (Ngày 15/4/2022, chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1 do nhận tặng cho).

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất tranh chấp được cha, mẹ tặng cho và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/10/2010. Tuy nhiên, ông V (chồng bà Kim A) được cấp quyền sử dụng đất lần đầu có số phát hành A 719287 theo Quyết định số 29/QĐ/UB ngày 13/4/1993 (bút lục 101). Bị đơn cho rằng, nguồn gốc đất tranh chấp là do bị đơn nhận chuyển nhượng của cậu tên Lý Văn A1 và cất nhà ở từ năm 2004 cho đến nay. Đến năm 2019, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các đương sự không thống nhất với nhau về nguồn gốc đất tranh chấp.

[3.3] Về quá trình sử dụng đất: Như trình bày tại tiểu mục [3.1], diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 1, do ông V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự trình bày: Trước khi bị đơn sử dụng đất, thì nguyên đơn và chủ đất cũ đã thống nhất ranh, khi bị đơn nhận chuyển nhượng vào năm 2004, vẫn sử dụng đúng ranh giới trước đây. Đến năm 2016, giữa bà Nguyễn Thị L1, Lý Như Ý có tranh chấp với ông Đoái Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn A1, bà Lý Thị B1, bà Lý Thị H,…Sơ đồ vị trí diện tích đất tranh chấp giáp với ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Kim A, có bà Kim A ký giáp ranh (bút lục 151-153), thể hiện ranh đất giữa bà Kim A và ông T sử dụng hiện nay là đường thẳng. Tuy nhiên, so sánh với bản vẽ hiện trạng sử dụng hiện nay, ông T đã xây dựng nhà lấn qua quyền sử dụng đất của bà A (không còn là đường thẳng như bản vẽ năm 2016-bút lục 151). Bị đơn cho rằng khi xây dựng mới căn nhà năm 2017 đúng với hiện trạng căn nhà trước đây, căn cứ vào bản vẽ năm 2012 (bút lục 144) cho thấy ông T trình bày là không đúng (vì ranh đất giữa ông T và bà Kim A năm 2012 là đường thẳng). Ngoài ra, diện tích đất bà A và ông V được cấp quyền sử dụng tại thửa 232 là 1.500m^2, nhưng đo đạc thực tế 807,7m^2 + 115,1m^2 (chưa bao gồm phần đất tranh chấp) là thiếu hơn nhiều so với diện tích đất được cấp.

[3.4] Từ sự phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.

[4] Bên cạnh, hiện trạng trên đất tranh chấp có một phần căn nhà của bị đơn đã xây dựng kiên cố, khi xây dựng bà Kim A đã không kịp thời phản đối, ngăn cản và tại phiên toà, bà Kim A đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp 31,5m^2. Đồng thời, bà A yêu cầu ông T trả giá trị quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T4 ngày 29/7/2025. Xét bà Kim A cũng có lỗi một phần trong việc để ông T xây dựng nhà năm 2017 trên

phần đất thuộc quyền sử dụng của bà và yêu cầu của bà cũng hợp lẽ công bằng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng diện tích 47,7m^2, có giá 103.725.000 đồng, tương ứng 2.174.528 đồng/m^2. Buộc ông T trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Kim A như sau: 31,5m^2 x 2.174.528 đồng/m^2 = 68.497.632 đồng.

[5] Diện tích đất tranh chấp 31,5m^2 do ông V đứng tên quyền sử dụng đất, nên các đương sự có trách nhiệm đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cho bị đơn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu hồi đối với diện tích đất 31,5m^2 đã cấp cho ông Nguyễn Văn V (chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1) để cấp lại cho bị đơn.

[6] Từ những phân tích tại mục [3], [4], [5], cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như nhận định trên, theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim A được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, nên nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định và định giá. Bà Nguyễn Thị Kim A đã tạm ứng và chi xong 30.211.000 đồng. Buộc ông T và bà N phải hoàn lại cho bà A 15.105.500 đồng.

[8] Án phí dân sự:

[8.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ông T, bà N phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch 68.497.632 đồng x 5% = 3.424.881 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8.2] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đồng thời, bà Kim A cũng đã được miễn nộp tạm ứng án phí khi kháng cáo.

[9] Các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 101, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 37, 137, 138, 235 và 236 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 105 và 115 Bộ luật Dân sự

2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a, b, c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 216/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A về việc yêu cầu ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 16,2m^2, tọa lạc tại Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A về việc yêu cầu ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 31,5m^2, tọa lạc tại Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau.

2.1. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N diện tích theo đo đạc thực tế là 31,5m^2, tọa lạc tại Khóm Đ, xã C, tỉnh Cà Mau. Vị trí đất:

- H: M7-M13 là 29,27m.

- H: M6-M14 là 29,27m.

- H: M13-M14 là 1,15m.

- Hướng Tây M6-M7 là 1,06m.

(Phần đất được ký hiệu là thửa số 4 tại Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 28/4/2025 của Công ty TNHH MTV T3).

2.2. Bị đơn ông Đoái Thanh T, bà Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại tiểu mục 2.1 của quyết định này theo quy định.

3. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 719287 theo Quyết định số 29/QĐ/UB ngày 13/4/1993 cho ông Nguyễn Văn V (Ngày 15/4/2022, chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1 do nhận tặng cho) đối với diện tích đất tại tiểu mục 2.1 của quyết định này cho ông T, bà N.

4. Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất điều chỉnh (giảm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 719287 theo Quyết định số 29/QĐ/UB ngày 13/4/1993 cho ông Nguyễn Văn V (Ngày 15/4/2022, chỉnh lý sang tên ông Nguyễn Bòn N1, bà Nguyễn Phương T1 do nhận tặng cho) đối với diện tích đất tại tiểu mục 2.1 của quyết định này cho ông T, bà N.

5. Buộc ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N trả cho bà Nguyễn Thị Kim A 68.497.632 đồng (Sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng).

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Buộc ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N nộp 15.105.500 đồng (Mười lăm triệu một trăm lẻ năm nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim A.

7.2. Công nhận sự tự nguyện của ông Đoái Thanh T chịu chi phí sao lục tài liệu chứng cứ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) (đã nộp xong).

8. Về án phí dân sự:

8.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A không phải chịu án phí sơ thẩm.

8.2. Buộc bị đơn ông Đoái Thanh T và bà Nguyễn Hồng N phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí sơ thẩm có giá ngạch 3.424.881 đồng (Ba triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi một đồng).

8.3. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A không phải chịu án phí phúc thẩm.

9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 4, tỉnh Cà Mau;
- PTHADS khu vực 4, tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Công Trí